

Bản án số: 57/2024/HNGĐ- ST

Ngày: 27-8-2024

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hoàng Môn

2. Bà Sử Thị Huyền Trang

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Ngọc Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa:* Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 59/2024/QĐ-TA ngày 09 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Bùi Thị Kiều O**, sinh năm 1979; địa chỉ: **ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu**; có đơn xin vắng mặt

- *Bị đơn:* Ông **Trịnh Văn X**, sinh năm 1974; Địa chỉ: **ấp Đ, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/5/2024 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà **Bùi Thị Kiều O** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông **X** trên cơ sở tự nguyện yêu thương nhau có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại **UBND xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**. Vợ chồng chung sống đầm ấm được một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống dẫn đến không có tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi, bất hòa, hiện vợ chồng đã ly thân khoảng 20 năm. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên

O yêu cầu được ly hôn với ông **Trịnh Văn X**.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên **Trịnh Thị Thúy A**, sinh ngày 30/10/1996, giới tính nữ, hiện con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông **Trịnh Văn X** vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nên không có lời trình bày.*

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Bùi Thị Kiều O** đối với ông **Trịnh Văn X**. Về con chung: Hiện con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn bà **Bùi Thị Kiều O** có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét vắng mặt bà **O**.

Bị đơn ông **Trịnh Văn X** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng. Vì vậy, căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông **X**.

[2] *Về quan hệ tranh chấp:* Bà **Bùi Thị Kiều O** yêu cầu xin ly hôn với ông **Trịnh Văn X** nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn”.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà **O** và ông **X** trên cơ sở yêu thương nhau tự nguyện kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi dẫn đến mâu thuẫn kéo dài và không còn tình cảm, hiện ông bà đã sống ly thân nhau. Về mâu thuẫn giữa ông bà được chính quyền địa phương xác nhận là có thật, ông bà thường xuyên mâu thuẫn cự cãi, bất hòa, bất đồng với nhau về quan điểm sống. Ông bà hiện nay đã ly thân không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình được quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **O**.

[4] *Về quan hệ con chung:* Vợ chồng có 01 người con chung tên **Trịnh Thị**

Thúy A, sinh ngày 30/10/1996, giới tính nữ, hiện con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, không yêu cầu giải quyết.

[6] *Về án phí xin ly hôn*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà **Bùi Thị Kiều O** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002215 ngày 07/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Bùi Thị Kiều O** được ly hôn với ông **Trịnh Văn X**.

2- Về con chung: Hiện con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

3- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

4- Về án phí sơ thẩm: Bà **Bùi Thị Kiều O** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002215 ngày 07/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Vĩnh Phong (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Thị Phượng

5- Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

